

daran, darauf, davon...

Khi sử dụng những động từ đi với giới từ như **denken an**, **warten auf**, **danken für** lúc nào cũng phải cảnh giác và phân biệt giữa người (Personen) và vật (Sachen) vì cách đặt câu hỏi cũng như câu trả lời cũng khác biệt nhau nhiều lắm. Có khoảng 250 động-tự loại đó phải học thuộc lòng.

Giới đại từ

Präpositionalpronomen

Những đại trạng từ (hoặc giới đại từ tùy sách học) dùng để hỏi hay trả lời khi những động từ + giới từ được sử dụng:

PERSONEN (dùng cho người)

				Câu hỏi?	Trả lời bằng đại từ
an wen	về ai?	Sie denkt an ihren Freund.	cô ta nghĩ đến bạn trai mình	An wen denkt sie?	Sie denkt an ihn .
auf wen	về ai?	Der Busfahrer achtet auf die Fußgänger.	tài xế xe buýt để ý đến người đi bộ	Auf wen achtet der Busfahrer?	Er achtet auf sie .
bei wem	tại (nhà) ai?	Er entschuldigt sich beim Chef	anh ta xin lỗi ông xếp	Bei wem entschuldigt er sich?	Er entschuldigt sich bei ihm .
für wen	cho ai, bởi ai?	Sie arbeitet für die ganze Familie.	bà ta làm việc (nuôi) cho cả gia đình	Für wen arbeitet sie?	Sie arbeitet für sie .
gegen wen	chống ai?	Alle kämpfen gegen den König.	Mọi người tranh đấu chống lại vị vua	Gegen wen kämpfen alle?	Alle kämpfen gegen ihn .
mit wem	với ai?	Ich habe sie mit ihrer Schwester verwechselt .	Tôi đã lộn cô ta với chị cô ấy	Mit wem hast du sie verwechselt?	Ich habe sie mit ihr verwechselt.
nach wem	về ai?	Der Kunde fragt nach dem Direktor.	Khách hàng hỏi gặp ông giám đốc	Nach wem fragt der Kunde?	Er fragt nach ihm .
über wen	về ai?	Die Kinder lachen über den Lehrer.	Mấy đứa bé cười ông thầy của chúng	Über wen lachen die Kinder?	Sie lachen über ihn .
um wen	về ai?	Es handelt sich um diese Bauern.	Chuyện về những người nhà quê này	Um wen handelt es sich?	Es handelt sich um sie .
vor wem	trước ai?	Wir haben Angst vor dem neuen Lehrer.	Chúng em sợ ông thầy mới	Vor wem habt ihr Angst?	Wir haben Angst vor ihm .
von wem	về ai?	Sie hat sich jetzt von ihrem Mann getrennt .	Bà ta đã chia tay chồng bà ấy	Von wem trennt sie sich?	Sie trennt sich von ihm .
zu wem	của ai?	Der Hund gehört zu Herrn Nolte.	Con chó là của ông Nolte	Zu wem gehört der Hund?	ER gehört zu ihm .

daran, darauf, davon...

SACHEN (cho vật)

Câu hỏi?

Trả lời bằng giới đại từ

wobei	ở sự việc nào?	Sie blieb bei ihrem Vorhaben.	Bà ta nhất quyết giữ ý định mình.	Wobei blieb sie?	Sie blieb dabei . Bà ta nhất quyết giữ ý định đó.
wofür	để làm gì, loại người gì?	Ich danke Ihnen für die Hilfe.	Tôi cảm ơn ông về sự giúp đỡ	Wofür danken Sie?	Ich danke ihm dafür . Tôi cảm ơn ông về sự đó.
wogegen	chống lại cái gì?	Sie kämpft gegen die Ungerechtigkeit.	Bà ta tranh đấu chống mọi bất công	Wogegen kämpft sie?	Sie kämpft dagegen . Bà ta tranh đấu chống thứ đó.
womit	với cái gì?	Sie wurde mit einem Preis ausgezeichnet	Cô ta đã được tặng giải	Womit wurde sie ausgezeichnet?	Sie wurde damit ausgezeichnet. Cô ta đã được tặng giải đó.
wonach	về việc gì?	Der Fremde fragt nach dem Weg.	Người lạ hỏi đường	Wonach fragt der Fremde?	Er fragt danach . Người lạ hỏi về đường đó.
woran	về việc gì, về cái gì?	Wir denken immer an die alte Zeit.	Chúng tôi luôn nghĩ đến những ngày cũ	Woran denken Sie?	Wir denken immer daran . Chúng tôi luôn nghĩ đến ngày đó.
worauf	về việc gì?	Sie freuen sich auf die Reise nach Paris.	Họ đang vui về chuyến đi chơi Bălê	Worauf freuen sie sich?	Sie freuen sich darauf . Họ đang vui về chuyến đi chơi đó.
woraus	từ đâu?, từ chất gì?, từ gì?	Man befreit ihn aus der Gefahr.	Họ giải thoát anh ta khỏi sự nguy hiểm.	Woraus befreit man ihn?	Man befreit ihn daraus . Họ giải thoát anh ta khỏi nguy hiểm đó.
worin	trong cái gì?, trong việc gì?	Sie befanden sich in einer Notlage.	Họ đang ở trong tình trạng khổ nạn	Worin befanden sie sich?	Sie befanden sich darin . Họ đang ở trong tình trạng khổ đó.
worüber	về việc gì?	Er freut sich über das Geschenk	Cậu ta vui mừng vì món quà tặng	Worüber freut er sich?	Er freut sich darüber . Cậu ta vui mừng vì món đó.
worum	về cái gì, về việc gì?	Sie betrog ihn um sein Geld.	Bà ta đã gạt tiền của ông ấy	Worum betrog sie ihn?	Sie betrog ihn darum . Bà ta đã gạt ông ấy về tiền đó.
wovon	về việc gì?	Wir erzählen von der Reise.	Chúng tôi kể về chuyến du lịch	Wovon erzählt ihr?	Wir erzählen davon . Chúng tôi kể về chuyến đó.
wovor	về việc gì? trước việc gì?	Er beschützte die Kinder vor dem Feuer.	Ông ta đã cứu con cái trước lửa cháy	Wovor beschützt er die Kinder?	Er beschützte sie davor . Ông ta đã cứu con cái trước lửa đó.
wozu	vi mục đích gì?	Er bekennt sich zu seinem Glauben.	Anh ta thừa nhận tôn giáo của mình	Wozu bekennt er sich?	Er bekennt sich dazu . Anh ta thừa nhận tôn giáo đó

Ví dụ : nói về vật (Sachen)

1.)	Ich warte auf die Rechnung. Ich warte darauf .	Tôi đang đợi cái hóa đơn. Tôi đang đợi cái đó .
2.)	Wir lachen über den Fall. Wir lachen darüber .	Chúng tôi cười về tình cảnh đó. Chúng tôi cười về chuyện đó .
3.)	Ich träume von dem Urlaub. Ich träume davon .	Tôi đang mơ tưởng về chuyến nghỉ hè. Tôi đang mơ tưởng về chuyện đó .
4.)	Sie sucht nach dem Brief. Sie sucht danach .	Cô ấy đang tìm kiếm bức thư. Cô ấy đang tìm cái đó .
5.)	Wir danken dir für die Blumen. Wir danken dir dafür .	Chúng tôi cảm ơn bạn về bó hoa. Chúng tôi cảm ơn bạn về cái đó .
6.)	Ich habe Angst vor der Prüfung. Ich habe Angst davor .	Tôi lo sợ kỳ thi cử. Tôi lo sợ việc thi đó .
7.)	Ich bitte sie um Hilfe. Ich bitte sie darum .	Tôi xin họ giúp đỡ. Tôi yêu cầu họ việc đó .
8.)	Sie freut sich auf mein Geschenk. Sie freut sich darauf .	Cô ta vui mừng về món quà của tôi. Cô ta vui mừng về đồ ấy .
9.)	Ich gehöre zu der Reisegruppe. Ich gehöre dazu .	Tôi thuộc vào nhóm du lịch đó. Tôi thuộc vào nhóm đó .
10.)	Ich erinnere mich an den Treff. Ich erinnere mich daran .	Tôi nhớ tưởng lại chuyến gặp gỡ. Tôi nhớ tưởng lại chuyện đó .

daran, darauf, davon...

Ví dụ : nói về vật và người

1.)	Heinz denkt an Paula.	Heinz denkt <i>an sie</i> .	Heinz nghĩ tới Paula. Heinz nghĩ tới cô ấy.
2.)	Heinz denkt an die Urlaubsreise.	Heinz denkt <i>daran</i> .	Heinz nghĩ đến chuyến đi nghỉ hè. Heinz nghĩ về chuyến ấy.
3.)	Ich freue mich auf meine Freundin.	Ich freue mich <i>auf sie</i> .	Tôi vui về cô bạn gái của tôi. Tôi vui về cô ấy.
4.)	Ich freue mich auf das Wochenende.	Ich freue mich <i>darauf</i> .	Tôi vui về ngày cuối tuần. Tôi vui về chuyện đó.
5.)	Wir warnen dich vor dem Sturm.	Wir warnen dich <i>davor</i> .	Tôi cảnh báo bạn trước cơn bão. Tôi cảnh báo bạn trước chuyện đó.
6.)	Ich träume von dem Lottogewinn.	Ich träume <i>davon</i> .	Tôi mơ trúng số. Tôi mơ chuyện đó.
7.)	Ich höre auf meinen Bruder.	Ich höre <i>auf ihn</i> .	Tôi nghe lời anh tôi. Tôi nghe lời anh ấy.
8.)	Paula weiß viel über London.	Paula weiß viel <i>darüber</i> .	Paula biết nhiều về Luân Đôn. Paula biết nhiều về phố đó.
9.)	Wir erinnern uns an Paul.	Wir erinnern uns <i>an ihn</i> .	Chúng tôi nhớ đến Paul. Chúng tôi nhớ đến anh ấy.
10.)	Ich interessiere mich für Filme.	Ich interessiere mich <i>dafür</i> .	Tôi thích/quan tâm đến phim ảnh.
11.)	Paula konzentriert sich auf das Studium.	Paula konzentriert sich <i>darauf</i> .	Paula tập trung cho việc học. Paula tập trung cho việc đó.
12.)	Wir bereiten uns auf die Prüfung vor.	Wir bereiten uns <i>darauf</i> vor.	Chúng tôi sửa soạn cho kỳ thi. Chúng tôi sửa soạn cho việc đó.
13.)	Wir sprechen mit dem neuen Chef.	Wir sprechen <i>mit ihm</i> .	Chúng tôi nói chuyện với sếp mới. Chúng tôi nói chuyện với ông ấy.
14.)	Ich ärgere mich über die Arbeit.	Ich ärgere mich <i>darüber</i> .	Tôi tức giận về việc làm. Tôi tức giận về việc đó.

Ví dụ : câu hỏi về vật

1.)	Denkst du an unseren Urlaub?	Ja, ich denke <i>daran</i> .	Mày có nghĩ về chuyến nghỉ hè không? Ừ, tao đang nghĩ về việc đó.
2.)	Wartet ihr auf den Bus?	Ja, wir warten <i>darauf</i> .	Các bạn chờ xe buýt à? Vâng, tụi này đang chờ xe ấy.
3.)	Träumst du von der Zukunft?	Ja, ich träume <i>davon</i> .	Bạn đang mơ tưởng về tương lai à? Ừ, mình đang mơ tưởng về chuyện ấy.
4.)	Freust du dich auf das Wochenende?	Ja, ich freue mich <i>darauf</i> .	Em có vui về cuối tuần không? Vâng, em đang vui về cuối tuần.
5.)	Interessierst du dich für alte Filme?	Ja, ich interessiere mich <i>dafür</i> .	Bạn có thích các loại phim xưa không? Vâng, mình rất phim loại xưa.
6.)	Sprecht ihr über eure Probleme?	Ja, wir sprechen <i>darüber</i> .	Các anh có nói chuyện về các khó khăn không? Vâng, tụi này có nói đến.
7.)	Ärgerst du dich über das Wetter?	Ja, ich ärgere mich <i>darüber</i> .	Bạn có tức giận về thời tiết không? Vâng, mình đang tức về chuyện đó.
8.)	Weißt du etwas über Deutschland?	Ja, ich weiß etwas <i>darüber</i> .	Bạn biết gì về nước Đức? Vâng, tôi biết chút ít về nước Đức.
9.)	Suchst du nach deinem Ordner?	Ja, ich suche <i>danach</i> .	Bạn đang kiếm hồ sơ bạn à? Vâng, tôi đang kiếm hồ sơ đó.
10.)	Glaubst du an ein Leben nach dem Tod?	Ja, ich glaube <i>daran</i> .	Bạn có tin một đời sống sau sự chết không? Ừ, tôi tin sự đó.
11.)	Spielen sie mit dem Handy?	Ja, sie spielen <i>damit</i> .	Họ đang lo chơi với điện thoại tay à? Ừ, họ đang chơi với máy đó.
12.)	Lachst du über den Witz?	Ja, ich lache <i>darüber</i> .	Mày đang cười về chuyện vui đó à? Ừ, tao đang cười về chuyện đó.

daran, darauf, davon...

Trong câu phức hợp (Satzgefüge) → mệnh đề chính + mệnh đề phụ (HS+NS)

Mệnh đề phụ = giới từ từ || Từ liên quan (Korrelat) = giới đại từ **da(r)-**

Nếu **mệnh đề phụ** là một **giới từ** trong câu phức hợp, thì trong **mệnh đề chính** **đại từ da(r)-** thường giữ vai trò một từ liên quan và sẽ được giải thích qua mệnh đề phụ:

• Sie ärgert sich (darüber), dass sie den Zug verpasst hat.	Bà ta tức tối (về việc) là đã trễ chuyến tàu.
• Er zweifelt (daran), dass sie die Wahrheit sagt.	Ông ta không tin (chuyện) là bà ta nói sự thật.
• Ich bin (damit) einverstanden, früher wegzufahren.	Tôi chấp nhận (sự việc) là phải đi sớm hơn.

Nhiều lúc từ liên quan bắt buộc phải có mặt

• Sie reden darüber , wie sie das Problem lösen sollen.	Họ nói về chuyện làm thế nào để giải đáp vấn đề này
• Er beharrt darauf , seine Tochter jede Woche sehen zu dürfen.	Ông ta khẳng định về việc được phép gặp con gái hằng tuần.
• Ich habe mich damit abgefunden, dass ich es nie schaffen werde.	Tôi chấp nhận việc là sẽ không bao giờ đạt được chuyện đó.

Đại Trạng từ chỉ nơi chốn với da-, dar-

Đây là 9 giới từ hoán đổi dùng để nói về nơi chốn hay đúng hơn là vị trí

darunter, daneben, darünten, dahinter, dazwischen, darauf, davor, darin, daran

In meinem Zimmer steht ein Bett und in der Ecke steht ein Schrank.

Daneben steht ein kleiner Schrank.	cạnh bên giường là cái tủ nhỏ	
Davor liegt ein Teppich.	trước cái giường có tấm thảm	
Darüber hängt eine schöne Lampe.	phía trên giường có cái đèn	
Darauf sitzt ihre alte Puppe.	trên giường có búp bê	
Dahinter steht eine Lampe.	phía sau giường có cây đèn đứng	
Darunter liegt meistens ihre Katze.	dưới giường có chú mèo nằm	
Darin hängen viele Kleider.	trong tủ treo đầy áo quần.	

In meinem Zimmer steht ein Bett und in der Mitte steht ein Tisch.

Dazwischen ist ein alter Sessel	giữa giường và bàn có ghế bành cũ	
--	-----------------------------------	--

daran, darauf, davon...

Động từ cần giới từ / Verben+PräpositionalObjekt

Sau giới từ **an/auf/über/in** sẽ có A hay D đi theo để cho thấy giới từ này cần Akk hay Dativ

Sau giới từ **bei, zu, für** ... thì không cần viết thêm A hay D vì chúng luôn thuộc vào nhóm đi với Akkuativ (für, gegen...) hay Dativ (aus, bei, zu...)

erkennen A an D	ich erkannte ihn am Gang (Stimme)	tôi nhận ra ông ấy qua tướng đi (giọng nói)
achten auf A	Der Busfahrer achtete nicht auf die Passanten	tài xế xe buýt không để ý người đi bộ
antworten auf A	Ich habe sofort auf seinen Brief geantwortet	tôi trả lời thư anh ta ngay
bestehen aus	Unsere Wohnung besteht aus vier Räumen	Nhà chúng tôi có bốn căn phòng
danken D für A	Ich danke ihm für seine Hilfe	tôi cảm ơn anh ta về sự giúp đỡ
denken an A	Ich denke oft an meine Kindheit.	tôi nghĩ mãi đến thời thơ ấu
eintreten für	Sie treten für die Verkürzung der Schulzeit ein.	họ tranh đấu cho sự thu ngắn thời gian học
es fehlt an D	es fehlt ihm an Ausdauer (Mut)	ở hắn còn thiếu sự bền dai (lòng can đảm)
es kommt auf A an	Es kommt jetzt auf eine schnelle Hilfe an.	bây giờ chỉ tùy theo sự giúp đỡ nhanh
es liegt an D	Es lag am Wetter, dass wir nicht kommen konnten	vì trời xấu nên chúng tôi không đến được
glauben an A	Glauben Sie an den Fortschritt?	anh có tin tưởng đến sự tiến bộ không?
halten A für	Ich habe den Türken für einen Griechen gehalten	tôi cứ tưởng làm anh dân Thổ là dân Hi Lạp
hoffen auf A	Wir hoffen auf schnelle Hilfe.	chúng tôi hi vọng có sự giúp đỡ sớm
kämpfen für	Sie kämpfen für mehr Chancengleichheit. (-> gegen)	họ tranh đấu cho bình quyền
kämpfen gegen	Wir müssen gegen die Armut kämpfen.	chúng ta phải đấu tranh chống sự nghèo đói
leiden an D	Er leidet an einer schweren Krankheit (→ unter)	ông ta chịu đau đớn vì cơn bệnh nặng
protestieren gegen	Die Schüler protestieren gegen die Fahrpreiserhöhung	học sinh biểu tình chống vé xe lên giá
sich bedanken (bei) für	Ich bedanke mich bei ihm für das Geschenk	tôi cảm ơn ba ấy về món quà
sich bedanken bei (für)	Ich möchte mich bei Ihnen für die Hilfe bedanken	tôi muốn cảm ơn bà đã giúp tôi
sich beschweren (über)	Er beschwert sich bei der Chefin über die Kollegen	anh ta khiếu nại với bà xếp về đồng nghiệp
sich entscheiden für	Tee oder Kaffee? - Ich habe mich für Tee entschieden.	trà hay cà phê? - tôi đã chọn trà
sich entschuldigen (bei)	Er entschuldigte sich bei seinem Chef für die Verspätung.	anh ta xin lỗi xếp vì đi làm trễ
sich entschuldigen (für)	Er entschuldigt sich bei den Nachbarn für den Krach	ông ấy đã xin lỗi láng giềng vì sự ồn ào
sich erinnern an A	Ich erinnere mich gern an die Ferien	tôi thích nhớ lại những ngày hè
sich freuen auf A	Wir freuen uns schon auf die nächsten Ferien	chúng tôi hoan hỷ về lần nghỉ hè tới
sich gewöhnen an A	Wir müssen uns an das schlechte Wetter gewöhnen	chúng ta phải tập quen với thời tiết xấu
sich interessieren für	Interessierst du dich für Politik?	bạn có lưu tâm đến chính trị không?
sich konzentrieren auf	Wir konzentrieren uns auf ein einziges Problem.	chúng ta chú tâm vào một việc thôi
sich verlassen auf A	Wir können uns auf unseren Freund verlassen	chúng tôi luôn tin cậy bạn bè
sich vorbereiten auf A	Wir bereiten uns auf die Prüfung vor.	chúng tôi sửa soạn cho kỳ thi
sich wenden an A	Ich wende mich wegen der Miete an das Sozialamt	vì tiền nhà tôi phải nhờ bộ xã hội giúp
sich wenden an D gegen	Ich wende mich gegen die falschen Vorwürfe an den Chef	tôi phản nản với xếp về sự đổ lỗi oan
sorgen für	Die Eltern sorgen gut für ihre Kinder	bố mẹ lo cho con cái
sterben an D	Die alte Frau starb an Krebs	bà lão chết vì bệnh ung thư
stoßen auf A	Bei der Lektüre bin ich auf ein Problem gestoßen	khi duyệt bài tôi đụng vào một vấn đề
teilnehmen an D	Wir nehmen am Sprachkurs teil	chúng tôi tham dự một lớp học sinh ngữ

daran, darauf, davon...

verstoßen gegen	Sie hat gegen das Gesetz verstoßen	bà ta đã vi phạm luật lệ
verzichten auf A	Der Arzt hat auf das Honorar verzichtet.	bác sĩ đã từ chối tiền thù lao
warten auf A	Wir warten auf gutes Wetter	chúng tôi chờ trời tốt
zweifeln an D	Ich zweifle an seiner Ehrlichkeit	tôi hoài nghi sự thành thật của anh ta

sich irren in D	Er hat sich im Datum geirrt.	ông ta đã lộn ngày
anfangen mit	Wir fangen mit der ersten Seite an.	chúng ta hãy bắt đầu với trang một
aufhören mit	Sie hörten mit der Diskussion auf.	họ chấm dứt sự tranh luận
sich befassen mit	Wir haben uns lange mit diesem Thema befasst.	chúng tôi đang bận rộn với đề tài này
beginnen mit	Wir beginnen mit einer Wiederholung.	chúng ta bắt đầu với sự lặp lại
sich beschäftigen mit	Sie beschäftigt sich mit moderner Musik.	họ tiêu khiển thời giờ với nhạc tân tiến
handeln mit	Mein Freund handelt mit Gebrauchtwagen.	bạn tôi buôn bán xe hơi cũ
vergleichen A mit	Er vergleicht Rostock mit seiner Heimatstadt.	anh ta so sánh Rostock với tỉnh của mình
verwechseln A mit	Ich habe sie mit ihrer Schwester verwechselt.	tôi đã lầm lẫn cô ta với cô em gái
zusammenstoßen mit	Das Auto stieß mit dem Zug zusammen.	xe hơi đã đụng với chiếc xe lửa
sich erkundigen nach	Wir erkundigen uns nach der Abfahrt des Zuges.	chúng tôi hỏi thăm về giờ xe khởi hành
fragen A nach	Der Tourist fragte einen Polizisten nach dem Weg.	Khách du lịch hỏi cảnh sát về đường đi
sich ärgern über A	Ich ärgere mich über meine Fehler.	tôi tự giận đã làm lỗi lầm đó
sich aufregen über A	Ich rege mich über meine Chefin auf.	tôi tức tối vì bà xếp tôi
berichten über A	Die Zeugin berichtet über den Unfall.	người chứng trình báo về tai nạn
sich beschweren (bei) über	Der Nachbar beschwerte sich bei mir über den Lärm.	láng giềng rầy rà với tôi về sự ồn ào
diskutieren (mit) über A	Die Studenten diskutieren miteinander über Politik.	sinh viên tranh cãi nhau về chính trị
sich freuen über A	Ich freue mich über das Geschenk. (--> auf)	tôi hoan hỉ vì món quà
sich informieren über A	Wir informieren uns über den Kurs des Dollars.	chúng tôi thăm hỏi về trị giá của đôla
klagen über A	Der Kranke klagt über Schmerzen im Rücken.	người bệnh rên rĩ vì lưng bị đau
lachen über A	Über diesen Witz kann ich nicht lachen.	tôi không cười vì chuyện vui này được
nachdenken über A	Ich muss über das Problem nachdenken	tôi cần phải suy nghĩ về vấn đề này
sprechen (mit) über A	Sie haben über seine Studienpläne gesprochen.	họ đã nói chuyện về khóa trình của anh ta
sich unterhalten über A	Worüber habt ihr euch unterhalten?	mấy bạn đang nói về chuyện gì vậy?
sich wundern über A	Ich wundere mich über die hohen Preise.	tôi ngạc nhiên vì giá cả quá cao như vậy
sich bemühen um	Ich bemühe mich seit langem um ein Zimmer.	lâu nay tôi cố gắng tìm một căn phòng
sich bewerben um	Sie bewirbt sich um einen besseren Arbeitsplatz.	cô ta nộp đơn xin một việc làm tốt hơn
bitten (A) um	Er hat mich um Geld gebeten.	ông ta đã xin tiền tôi
es geht um	In diesem Text geht es um die Arbeitslosigkeit.	trong bài này họ viết về sự thất nghiệp
es handelt sich um	Bei dem Verletzten handelt es sich um einen Mann.	người bị thương là một người đàn ông
sich sorgen um	Er sorgt sich um die Gesundheit seines Kindes.	ông ta lo lắng vì sức khỏe của con mình

daran, darauf, davon...

trauern um leiden unter D abhängen von sich trennen von sich unterscheiden von sich verabschieden von fliehen vor sich fürchten vor D schützen A vor D warnen A vor D sich entschließen zu gehören zu gratulieren D zu überreden A zu	Wir trauern um den toten Freund. Er leidet unter der Hitze. (-* an) Meine Stimmung hängt vom Wetter ab. Sie hat sich jetzt von ihrem Mann getrennt. Er unterscheidet sich nicht von seinem Zwillingbruder. Ich möchte mich von Ihnen verabschieden. Der Terrorist ist vor der Polizei geflohen. Die Kinder fürchten sich vor dem Gewitter. Die Eltern schützen ihre Kinder vor Gefahren. Man hat uns vor diesem Bursche gewarnt. Wir haben uns zur Abreise entschlossen. Es gehört zu meinen Aufgaben, Protokoll zu führen. Ich gratuliere dir zum Geburtstag. Ich möchte euch zum Mitkommen überreden.	chúng tôi đang buồn rầu về anh bạn chết ông ta khó chịu vì trời nóng tâm trạng của tôi ăn thua nơi thời tiết bà ta đã ly thân với chồng anh ta không khác gì anh em sinh đôi tôi xin từ giả anh tên phá hoại đã trốn chạy trước cảnh sát mấy đứa bé sợ giông bão bố mẹ luôn che chở con trước nguy hiểm chúng tôi đã được cảnh báo trước tên này chúng tôi quyết định xuất hành bổn phận của tôi là lo viết biên bản tao mừng mà có sinh nhật tôi răn khuyên các anh ấy cùng đi chung
--	---	--

ÜBUNG:

<http://www.nthuleen.com/teach/grammar/dawomini1.html>